

Bản án số: 27/2024/KDTM-PT
Ngày 25-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2024/TLPT-KDTM ngày 08/4/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2023/KDTM-ST ngày 08/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2024/QĐ-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X; địa chỉ: số F X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Dương Thị Thi T, sinh năm 1983; địa chỉ: C Chung cư D R, tổ G, khu phố G, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (theo giấy uỷ quyền ngày 23/4/2024), có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH V; địa chỉ: thửa đất số 270, tờ bản đồ số 07, khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1978; địa chỉ: A đường B, khu đô thị S, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (theo giấy uỷ quyền ngày 23/5/2024), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19-12-2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần X trình bày:

Công ty Cổ phần X (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần X1), sau đây gọi là Công ty X và công ty TNHH V (sau đây gọi là Công ty V) có ký các hợp đồng để thi công nhà máy cho Công ty V tại khu phố P, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, cụ thể: Hợp đồng số 02VH- ĐT/HĐTC/052018 ngày 02/5/2018, giá trị theo hợp đồng là 832.590.000 đồng, giá trị khối lượng thực tế hoàn thành là: 825.000.000 đồng (hợp đồng đã thực hiện xong); hợp đồng số 03VH- ĐT/HĐK/062018 ngày 18/6/2018, giá trị theo hợp đồng là 772.970.000 đồng, giá trị khối lượng thực tế hoàn thành là 923.120.000 đồng (hợp đồng đã thực hiện xong) và hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 và Phụ lục Hợp đồng có tổng giá trị là 1.523.060.000 đồng, giá trị khối lượng hoàn thành là: 1.538.791.000 đồng (hợp đồng đã thực hiện xong).

Tổng giá trị 03 hợp đồng đã thi công là: 3.286.911.000 đồng (Ba tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu chín trăm mười một nghìn đồng).

Công ty X đã xuất đủ hoá đơn của 03 hợp đồng nói trên cho Công ty V và Công ty V đã thanh toán xong Hợp đồng số 02VH- ĐT/HĐTC/052018 ngày 02/5/2018 và hợp đồng số 03VH- ĐT/HĐK/062018 ngày 18/6/2018. Riêng hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 thì Công ty V còn nợ lại số tiền 396.197.000 đồng. Mặc dù Công ty V đã thực hiện thủ tục kê khai thuế đối với các hoá đơn GTGT mà Công ty X đã cung cấp nhưng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại. Công ty X đã nhiều lần yêu cầu Công ty V trả tiền nhưng không thành, kể từ ngày 15/10/2020 đến nay Công ty V vẫn còn nợ số tiền 396.197.000 đồng.

Việc Công ty V không thanh toán tiền làm ảnh hưởng quyền lợi của Công ty X nên Công ty khởi kiện yêu cầu Công ty V phải trả số tiền nợ còn lại của hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 là 396.197.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 16/10/2020 đến thời điểm xét xử tạm tính là 121.464.231 đồng (10%/năm), tổng cộng là 517.661.231 đồng (Năm trăm mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm ba mươi một đồng).

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn công ty TNHH V trình bày:

Công ty V thống nhất giữa Công ty X và Công ty V có ký với nhau 03 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng số 02VH- ĐT/HĐTC/052018 ngày 02/5/2018; hợp đồng số 03VH- ĐT/HĐK/062018 ngày 18/6/2018; hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 và phụ lục Hợp đồng về việc xây dựng công trình nhà máy Công ty TNHH V.

Đối với hợp đồng số 02 và 03, bị đơn thống nhất với nguyên đơn đã thanh toán hết cho nguyên đơn theo ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Đối với hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 thì nội dung thi công là lắp đặt thảm nhựa, sơn tường, nhà bảo vệ theo yêu cầu của Công

ty V. Hai bên thoả thuận thời hạn thi công là 50 ngày, bắt đầu từ ngày 10/7/2018. Đối với Hợp đồng này thì Công ty V mới chỉ thanh toán 1.230.000.000 đồng, số còn lại chưa thanh toán vì do một số hạng mục thi công chưa đạt chất lượng và giữa hai bên chưa ký hồ sơ giá trị quyết toán. Công ty V đã nhiều lần gửi email và văn bản đến Công ty X yêu cầu khắc phục các lỗi thi công chưa đạt chất lượng. Tuy nhiên, Công ty X vẫn chưa khắc phục nên hai bên chưa nghiệm thu hoàn thành quyết toán thi công xây dựng. Ngoài ra, Công ty X đã chậm trễ trong quá trình thực hiện thi công, cụ thể: thời hạn thi công là 50 ngày tính từ ngày 10/7/2018 nhưng theo biên bản nghiệm thu công tác xây dựng tại hiện trường thì đến ngày 20/11/2018 mới thực hiện xong và không đạt chất lượng.

Nay Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền nợ gốc là 396.197.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 121.464.231 đồng. Tổng cộng là 517.661.231 đồng (Năm trăm mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm ba mươi một đồng), Công ty V không đồng ý. Công ty V yêu cầu Công ty X thực hiện khắc phục lỗi theo nội dung văn bản số 84/QLDA-VH ngày 08/4/2021 và gửi hồ sơ quyết toán cho Công ty V hợp lệ thì Công ty V mới thanh toán.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2023/KDTM-ST ngày 08/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần X đối với Công ty TNHH V, về việc Tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty TNHH V phải thanh toán cho Công ty Cổ phần X số tiền 517.661.231 đồng (Năm trăm mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm ba mươi một đồng), trong đó tiền gốc 396.197.000 đồng (Ba trăm chín mươi sáu triệu một trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và tiền lãi 121.464.231 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/11/2023, bị đơn Công ty TNHH V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 08/11/2023, TAND thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án. Ngày 14/11/2023, bị đơn Công ty TNHH V kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm là trong hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn Công ty X khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty V phải trả số tiền nợ gốc 396.197.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 16/10/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tạm tính là 121.464.231 đồng, tổng cộng: 517.661.231 đồng (Năm trăm mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn hai trăm ba mươi một đồng).

Bị đơn Công ty V thống nhất giữa Công ty X và Công ty V có ký với nhau 03 hợp đồng về việc xây dựng công trình nhà máy Công ty TNHH V, cụ thể: Hợp đồng số 02VH- ĐT/HĐTC/052018 ngày 02/5/2018; hợp đồng số 03VH- ĐT/HĐK/062018 ngày 18/6/2018 và hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 và phụ lục Hợp đồng. Hiện nay cả ba hợp đồng đã thực hiện xong và công trình được đưa vào sử dụng. Công ty V cũng đã thanh toán xong giá trị hợp đồng số 02VH- ĐT/HĐTC/052018 ngày 02/5/2018 và hợp đồng số 03VH- ĐT/HĐK/062018 ngày 18/6/2018.

Đối với hợp đồng số 04 VH- ĐT/HĐTC/07.2018 ngày 09/7/2018 thì Công ty V mới thanh toán số tiền 1.230.000.000 đồng, số còn lại chưa thanh toán do một số hạng mục thi công chưa đạt chất lượng. Mặc dù, Công ty V đã nhiều lần liên hệ qua email và công văn đến Công ty X để yêu cầu khắc phục các lỗi thi công chưa đạt chất lượng nhưng đến nay Công ty X vẫn chưa khắc phục. Ngoài ra, do hai bên chưa tiến hành nghiệm thu hoàn thành quyết toán thi công xây dựng và chưa ký hồ sơ giá trị quyết toán nên Công ty V chưa thanh toán số tiền còn lại. Công ty V yêu cầu Công ty X thực hiện các lỗi thi công theo yêu cầu tại văn bản số 84/QLDA-VH ngày 08/4/2021 xong và đạt chất lượng thì mới xem xét thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn cùng cung cấp biên bản thỏa thuận giữa hai bên ký ngày 26 tháng 6 năm 2024 có nội dung:

1. Công ty Cổ phần X chỉ yêu cầu Công ty TNHH V thanh toán số tiền là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng. Ngoài ra, không có yêu cầu thanh toán thêm khoản nào khác.

2. Thời hạn và phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt, cụ thể:

- Ngày 30/7/2024 thanh toán số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng bằng hình thức chuyển khoản.

- Ngày 30/8/2024 thanh toán số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng bằng hình thức chuyển khoản.

- Ngày 30/9/2024 thanh toán số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Ngoài ra, hai bên còn thống nhất nội dung: Công ty Cổ phần X và Công ty TNHH V có trách nhiệm ký hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật để có cơ sở hoạch toán.

Xét thoả thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận sự thoả thuận nêu trên của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm công nhận sự thoả thuận của các đương sự, kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 300 và khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH V.

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 49/2023/KDTM - ST ngày 08/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau:

2.1 Công ty TNHH V có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty Cổ phần X số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2.2. Thời hạn và phương thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt, cụ thể:

- Ngày 30/7/2024 thanh toán số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.
- Ngày 30/8/2024 thanh toán số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.
- Ngày 30/9/2024 thanh toán số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

3.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH V phải chịu số tiền 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty Cổ phần X số tiền 11.452.248 đồng (Mười một triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0006460 ngày 14-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH V không phải chịu, hoàn trả cho Công ty TNHH V 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001677 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm

